

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 15 tháng 02 năm 2014, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**

  


**Phạm Thị Thanh Giang**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

**Kiểm toán viên**



**Vũ Thị Hương Trà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1939-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.037.278.283</b>	<b>51.985.706.178</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.157.955.176	25.982.319.033
111 1. Tiền		1.157.955.176	1.982.319.033
112 2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	24.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.279.716.466	20.116.297.499
131 1. Phải thu khách hàng		23.196.966.467	20.007.203.240
132 2. Trả trước cho người bán		10.000.000	15.399.815
135 5. Các khoản phải thu khác	4	72.749.999	93.694.444
140 IV. Hàng tồn kho	5	3.536.498.641	5.656.802.084
141 1. Hàng tồn kho		3.536.498.641	5.656.802.084
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		63.108.000	230.287.562
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	116.572.137
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	63.108.000	113.715.425
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.396.717.071</b>	<b>7.691.213.122</b>
220 II. Tài sản cố định		6.756.801.980	7.202.003.424
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.032.648.580	3.477.850.024
222 - Nguyên giá		4.534.184.820	4.655.448.868
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.501.536.240)	(1.177.598.844)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	3.724.153.400	3.724.153.400
228 - Nguyên giá		3.724.153.400	3.724.153.400
260 V. Tài sản dài hạn khác		639.915.091	489.209.698
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	639.915.091	466.288.186
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.2	-	22.921.512
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>63.433.995.354</b>	<b>59.676.919.300</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.713.339.540</b>	<b>16.576.590.532</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.713.339.540</b>	<b>16.576.590.532</b>
312 2. Phải trả người bán		2.212.322.553	2.320.091.308
313 3. Người mua trả tiền trước		85.725.089	454.314.100
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.906.502.674	1.418.483.402
315 5. Phải trả người lao động		5.069.503.842	6.974.620.605
316 6. Chi phí phải trả	11	633.098.404	1.614.744.645
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	917.511.863	3.031.206.357
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		888.675.115	763.130.115
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>51.720.655.814</b>	<b>43.100.328.768</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>51.720.655.814</b>	<b>43.100.328.768</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		18.175.255.326	11.015.726.326
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		2.049.300.245	1.421.271.345
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.496.100.243	14.663.331.097
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>63.433.995.354</b>	<b>59.676.919.300</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Lê Văn Chí

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	60.909.131.978	64.487.887.449
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.909.131.978	64.487.887.449
11 4. Giá vốn hàng bán	15	39.550.649.219	41.089.438.993
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.358.482.759	23.398.448.456
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.951.137.620	2.846.860.143
22 7. Chi phí tài chính		-	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24 8. Chi phí bán hàng		-	-
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	7.581.174.982	9.467.355.844
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.728.445.397	16.777.952.755
31 11. Thu nhập khác		-	23.831.281
32 12. Chi phí khác		4.373.001	11.392.092
40 13. Lợi nhuận khác		(4.373.001)	12.439.189
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.724.072.396	16.790.391.944
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	3.927.189.838	4.252.735.464
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	18.2	22.921.512	(22.921.512)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.773.961.046	12.560.577.992
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	7.359	7.850

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Lê Văn Chí

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	63.185.456.919	68.447.436.562
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(24.357.856.260)	(26.492.050.134)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(19.980.489.650)	(24.250.711.116)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.633.442.159)	(4.919.022.705)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.790.473.770	4.458.961.753
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.302.673.325)	(13.372.367.709)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>3.701.469.295</i>	<i>3.872.246.651</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(2.383.643.785)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.802.166.848	2.986.110.140
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>1.802.166.848</i>	<i>602.466.355</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(2.328.000.000)</i>	<i>(2.328.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>3.175.636.143</i>	<i>2.146.713.006</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	25.982.319.033	23.835.606.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>3</u> 29.157.955.176	<u>25.982.319.033</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Giám đốc



Lê Văn Chí



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Viettel là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 1/8/2009 của Bộ Quốc Phòng và Đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 ngày 23/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 VND (Mười sáu tỷ đồng chẵn).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;



## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	55.611.822	303.963.090
Tiền gửi ngân hàng	1.102.343.354	1.678.355.943
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	24.000.000.000
	<u>29.157.955.176</u>	<u>25.982.319.033</u>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	72.749.999	93.694.444
	<u>72.749.999</u>	<u>93.694.444</u>

**5 . HÀNG TÓN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.536.498.641	5.656.802.084
	<u>3.536.498.641</u>	<u>5.656.802.084</u>

Mẫu B09 - DN

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	63.108.000	113.715.425
	<b>63.108.000</b>	<b>113.715.425</b>

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.383.643.785	1.967.480.538	304.324.545	4.655.448.868
Số giảm trong năm	(34.054.048)	-	(87.210.000)	(121.264.048)
- Giảm khác <sup>(1)</sup>	(34.054.048)	-	(87.210.000)	(121.264.048)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.349.589.737</b>	<b>1.967.480.538</b>	<b>217.114.545</b>	<b>4.534.184.820</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1.064.194.904	113.403.940	1.177.598.844
Số tăng trong năm	95.345.748	259.285.284	41.216.364	395.847.396
- Khấu hao trong năm	95.345.748	259.285.284	41.216.364	395.847.396
Số giảm trong năm	-	-	(71.910.000)	(71.910.000)
- Giảm khác	-	-	(71.910.000)	(71.910.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>95.345.748</b>	<b>1.323.480.188</b>	<b>82.710.304</b>	<b>1.501.536.240</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.383.643.785	903.285.634	190.920.605	3.477.850.024
Tại ngày cuối năm	<b>2.254.243.989</b>	<b>644.000.350</b>	<b>134.404.241</b>	<b>3.032.648.580</b>

(1) Đối với nhà cửa vật kiến trúc: giảm theo Báo cáo quyết toán vốn đầu tư Xây dựng cơ bản

Đối với thiết bị, dụng cụ quản lý: điều chỉnh giảm tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	411.768.810

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	466.288.186	473.390.271
Số tăng trong năm	1.595.358.181	1.464.671.528
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.421.731.276)	(1.471.773.613)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>639.915.091</b>	<b>466.288.186</b>



	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Chi tiết số dư cuối năm chi phí trả trước dài hạn bao gồm:</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.623.091	-
Chi phí thuê trụ sở làm việc	473.292.000	466.288.186
	<b>639.915.091</b>	<b>466.288.186</b>
<b>10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC</b>		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	497.113.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.363.700.459	1.069.952.780
Thuế thu nhập cá nhân	45.688.706	348.530.622
	<b>1.906.502.674</b>	<b>1.418.483.402</b>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
<b>11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoản thuế phải nộp cho nước sở tại liên quan tới dịch vụ cung cấp tại nước ngoài	633.098.404	1.614.744.645
	<b>633.098.404</b>	<b>1.614.744.645</b>
<b>12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	503.412.724	452.678.979
Lương bổ sung của CBCNV năm 2010 <sup>(1)</sup>	-	2.433.598.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	414.099.139	144.928.427
	<b>917.511.863</b>	<b>3.031.206.357</b>

(1) Số tiền lương bổ sung năm 2010 sau khi trừ thuế TNCN của người lao động được người lao động nộp lại theo biên bản thỏa thuận về việc chi trả toàn bộ tiền lương năm 2010 cho người lao động ngày 25/03/2011 giữa công ty và tập thể người lao động. Theo đó, người lao động cam kết sẽ nộp lại toàn bộ tiền lương năm 2010 còn được nhận (sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại thời điểm chi trả) cho Công ty để bổ sung vốn lưu động góp phần thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo trong vòng 03 năm. Công ty không phải trả lãi cho toàn bộ số tiền mà người lao động tạm thời nộp lại trong thời hạn thỏa thuận. Công ty đã thực hiện chi trả khoản tiền này cho người lao động trong tháng 12/2013.

117  
ĐNG  
KIỂM  
KIỂM  
AS  
KIỂM

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>4.052.161.726</b>	<b>810.432.345</b>	<b>12.810.163.505</b>	<b>33.672.757.576</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.560.577.992	12.560.577.992
Phân phối lợi nhuận	-	6.963.564.600	610.839.000	(10.707.410.400)	(3.133.006.800)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>11.015.726.326</b>	<b>1.421.271.345</b>	<b>14.663.331.097</b>	<b>43.100.328.768</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.773.961.046	11.773.961.046
Phân phối lợi nhuận	-	7.159.529.000	628.028.900	(10.941.191.900)	(3.153.634.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>18.175.255.326</b>	<b>2.049.300.245</b>	<b>15.496.100.243</b>	<b>51.720.655.814</b>

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/BB DH-TVTK ngày 27 tháng 04 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.560.577.992
Chi trả cổ tức (15% vốn điều lệ)	19,11	2.400.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	57,00	7.159.529.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00	628.028.900
Trích Quỹ khen thưởng	3,00	376.817.000
Trích Quỹ phúc lợi	3,00	376.817.000
Lợi nhuận giữ lại chưa phân phối	12,89	1.619.386.092





**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	10.880.000.000	68,00	10.880.000.000	68,00
Vốn góp của Tổ chức Công đoàn Công ty	480.000.000	3,00	480.000.000	3,00
Vốn góp của các đối tượng khác	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000	29,00
	<u>16.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.400.000.000	2.400.000.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.175.255.326	11.015.726.326
Quỹ dự phòng tài chính	2.049.300.245	1.421.271.345

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.909.131.978	64.487.887.449
	<u>60.909.131.978</u>	<u>64.487.887.449</u>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.550.649.219	41.089.438.993
	<u>39.550.649.219</u>	<u>41.089.438.993</u>

Mẫu B09 - DN

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.781.222.403	2.846.860.143
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.915.217	-
	<b>1.951.137.620</b>	<b>2.846.860.143</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.007.145.231	8.895.349.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.720.153	272.587.585
Chi phí bằng tiền khác	338.309.598	299.418.387
	<b>7.581.174.982</b>	<b>9.467.355.844</b>

**18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**18.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.724.072.396	16.790.391.944
Các khoản điều chỉnh tăng	76.373.001	175.078.138
- <i>Thu lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành</i>	72.000.000	72.000.000
- <i>Chi phí không được trừ</i>	4.373.001	11.392.092
- <i>Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ</i>	-	91.686.046
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.686.046)	(185.505.083)
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(185.505.083)
- <i>Hoàn nhập Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ</i>	(91.686.046)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.708.759.351	16.779.964.999
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>3.927.189.838</b>	<b>4.194.991.250</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	57.744.214
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.069.952.780	1.736.240.021
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.633.442.159)	(4.919.022.705)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>	<b>1.363.700.459</b>	<b>1.069.952.780</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.363.700.459</b>	<b>1.069.952.780</b>



**18.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	22.921.512
	<u>-</u>	<u>22.921.512</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(22.921.512)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.921.512	-
<b>Tổng</b>	<u>22.921.512</u>	<u>(22.921.512)</u>

**19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.773.961.046	12.560.577.992
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.773.961.046	12.560.577.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>7.359</u>	<u>7.850</u>

**20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.430.882.640	3.656.988.627
Chi phí nhân công	20.777.591.734	24.816.438.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.847.396	310.701.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.693.538.488	15.035.610.812
Chi phí khác bằng tiền	4.993.240.091	7.053.453.055
	<u>45.291.100.349</u>	<u>50.873.192.478</u>

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.157.955.176		25.982.319.033	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.269.716.466	-	20.100.897.684	-
	<b>52.427.671.642</b>	<b>-</b>	<b>46.083.216.717</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.129.834.416	5.351.297.665
Chi phí phải trả	633.098.404	1.614.744.645
	<b>3.762.932.820</b>	<b>6.966.042.310</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.157.955.176	-	-	29.157.955.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.269.716.466	-	-	23.269.716.466
Đầu tư dài hạn				-
	<u>52.427.671.642</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>52.427.671.642</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.982.319.033	-	-	25.982.319.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.100.897.684	-	-	20.100.897.684
	<u>46.083.216.717</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.083.216.717</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.129.834.416	-	-	3.129.834.416
Chi phí phải trả	633.098.404	-	-	633.098.404
	<u>3.762.932.820</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.762.932.820</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.351.297.665	-	-	5.351.297.665
Chi phí phải trả	1.614.744.645	-	-	1.614.744.645
	<u>6.966.042.310</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.966.042.310</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KÊ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.647.619.551	4.261.512.427	60.909.131.978
Tài sản bộ phận	63.433.995.354	-	63.433.995.354

**24 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	18.365.478.530	26.500.563.163
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	32.920.930.652	17.333.600.578
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con cùng công ty mẹ	-	7.228.024.152
- Công ty Viettel Mozambique	Công ty con cùng công ty mẹ	-	1.935.412.741
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	4.157.800.740	10.764.964.089
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con cùng công ty mẹ	-	122.935.411
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	1.883.232.212	-
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	263.404.547	-
- Công ty Viettel Đông Ti mo	Công ty con cùng công ty mẹ	103.711.687	-



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	2.169.991.081	1.780.180.341
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	16.147.607.262	7.433.267.810
- Công ty Viettel Peru	Công ty con cùng công ty mẹ	4.157.800.740	10.764.964.089
- Công ty Viettel Đông Ti mo	Công ty con cùng công ty mẹ	103.711.687	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	258.568.977	-
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc công ty mẹ	289.745.002	-

## 25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Lê Văn Chí

## PHỤ LỤC: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		15.724.072.396	16.790.391.944
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		395.847.396	310.701.648
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.781.222.403)	(2.846.860.143)
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.338.697.389	14.254.233.449
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.996.239.405)	338.165.907
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		2.120.303.443	(208.981.730)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(5.526.234.068)	(4.895.360.410)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(158.326.905)	7.102.085
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.633.442.159)	(4.919.022.705)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.307.260.000	1.793.210.000
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.750.549.000)	(2.497.099.945)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.701.469.295	3.872.246.651
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(2.383.643.785)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.802.166.848	2.986.110.140
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.802.166.848	602.466.355
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.328.000.000)	(2.328.000.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.175.636.143	2.146.713.006
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.982.319.033	23.835.606.027
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>29.157.955.176</u>	<u>25.982.319.033</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Giám đốc

Lê Văn Chí